

Phụ lục 1										
TỔNG HỢP GIẢI NGÂN VỐN ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2026 THỰC HIỆN 02 CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG										
Đvt: Triệu đồng										
TT	Đơn vị	Kinh phí được phép chuyển nguồn sang năm 2026				Giải ngân đến 16/10/2026				Tỷ lệ so với KH (%)
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP	NSDP cấp xã	Tổng cộng	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=7/3
	TỔNG CỘNG	27.232,89	25.263,19	1.969,70	-	2.532,14	2.532,14	-	-	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của UBND xã Tu Mơ Rông chuyển nguồn dự toán Ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 sang năm 2026 tiếp tục thực hiện)	64,69	64,69	-	-	-	-	-	-	
I	Vốn sự đầu tư	-		-	-	-	-	-	-	
II	Vốn sự nghiệp	64,69	64,69	-	-	-	-	-	-	
1	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) (Mã CTMTQG 10493)	64,69	64,69							
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của UBND xã Tu Mơ Rông chuyển nguồn dự toán Ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 sang năm 2026 tiếp tục thực hiện)	2.654,55	2.654,55	-	-	2.532,14	2.532,14	-	-	
I	Vốn sự đầu tư	2.654,55	2.654,55	-	-	2.532,14	2.532,14	-	-	
*	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo									
1	8064126-Cầu qua suối Đắk Ter	1.486,41	1.486,41			1.367,92	1.367,92			
2	8003893-Quảng trường kết hợp Khu thể thao xã Đắk Hà	1.168,14	1.168,14			1.164,22	1.164,22			
II	Vốn sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	

C	Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư và dự toán chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để tiếp tục thực hiện trong năm 2026 (bao gồm vốn các năm trước chuyển sang) (Được phân bổ tại Quyết định số 817/QĐ-UBND, ngày 13/9/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 818/QĐ-UBND, ngày 13/9/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi - thực hiện các nội dung nhiệm vụ giai đoạn 2026-2030)	24.513,65	22.543,95	1.969,70	-	-	-	-	-	
I	Vốn đầu tư	4.548,65	3.975,56	573,10	-	-	-	-	-	
I	HỢP PHẦN THỨ NHẤT	4.548,65	3.975,56	573,10						
1	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng KT-XH nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng biến đổi khí hậu (0103)	4.548,65	3.975,56	573,10						
1.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo (1103)	4.548,65	3.975,56	573,10						
-	Ban Quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã	4.548,65	3.975,56	573,10						
+	Đường đi khu Sản xuất Măng Tô, Thôn Đăk Neang (Mã QHNS 1030062; Chương 829;Loại 280; Khoản 292;Mã CTMTQG 11103; N43)	2.317,51	2.021,43	296,08						
+	Đường đi khu Sản xuất thôn Đăk Hà (Mã QHNS 1030062; Chương 829;Loại 280; Khoản 292;Mã CTMTQG 11103; N43)	2.231,14	1.954,13	277,01						
II	Vốn sự nghiệp	19.965,00	18.568,40	1.396,60	-	-	-	-	-	
I	HỢP PHẦN THỨ NHẤT	18.100,00	16.703,40	1.396,60						
1	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng KT-XH nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng biến đổi khí hậu	10.570,00	9.173,40	1.396,60						

1.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;	10.570,00	9.173,40	1.396,60						
-	Ban Quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã	2.200,00	803,40	1.396,60						
+	Sửa chữa đường từ Kon Lìng đi Đăk Ptrang	800,00	800,00	-						
+	Sửa đường từ Tu cấp đi Đăk Neang	1.950,00	1.950,00	-						
+	Sửa chữa, nâng cấp đường Tu Mơ Rông - Đăk Chum 1	1.200,00	1.200,00	-						
+	Sửa chữa tấm đan, mương thoát nước các tuyến đường trung tâm xã	720,00	720,00	-						
+	Nâng cấp đường đi khu sản xuất Đăk Siêng	1.050,00	1.050,00	-						
+	Nâng cấp đường nội thôn Kon Pía	1.900,00	1.900,00	-						
1.2	Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu;	750,00	750,00	-						
-	Ban Quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã	1.000,00	1.000,00	-						
+	Sửa chữa thủy lợi Đăk Tex 1	1.000,00	1.000,00	-						
+	Sửa chữa thủy lợi Đăk Ter	1.000,00	1.000,00							
1.3	Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.	300,00	300,00	-						
-	Phòng Xây dựng - Nông nghiệp và Môi trường	300,00	300,00	-						

1.4	Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung;	6.230,00	6.230,00	-						
-	Ban Quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã	6.230,00	6.230,00	-						
+	Sửa chữa nước tự chảy Đăk Ka	1.450,00	1.450,00							
+	Sửa chữa nước tự chảy thôn Kon Pia	1.361,00	1.361,00							
+	Sửa chữa nước tự chảy Đăk Chum 1	1.342,00	1.342,00							
+	Sửa chữa nước tự chảy Đăk Chum 2	1.180,00	1.180,00							
+	Sửa chữa nước tự chảy Tu Mơ Rông	700,00	700,00							
+	Sửa chữa nước tự chảy Đăk Hà	197,00	197,00							
2	Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn	165,00	165,00	-						
2.1	Nội dung 01: Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	165,00	165,00	-						
-	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã	165,00	165,00							
3	Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn	900,00	900,00	-						
3.1	Nội dung 03: Giữ gìn, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”	900,00	900,00	-						
-	Phòng Xây dựng - Nông nghiệp và Môi trường	900,00	900,00	-						
4	Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	200,00	200,00	-						

4.1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình	50,00	50,00	-						
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	50,00	50,00	-						
4.2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030”	50,00	50,00	-						
-	Hội Nông dân	50,00	50,00	-						
4.3	Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam	50,00	50,00	-						
-	Hội LHPN xã	50,00	50,00	-						
4.4	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”	50,00	50,00	-						
-	Đoàn TN xã	50,00	50,00	-						
5	Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	600,00	600,00	-						
5.1	Nội dung 01: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững	100,00	100,00	-						

-	Ban Chỉ huy quân sự xã	100,00	100,00	-						
5.2	Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn	500,00	500,00	-						
-	Công an xã	500,00	500,00	-						

Phụ lục 2

**TỔNG HỢP KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI,
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN NĂM 2026**

Đvt: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí phân bổ năm 2026				Giải ngân đến 16/10/2026				Ghi chú
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP	NSDP cấp xã	Tổng cộng	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	6.472,00	5.028,00	959,00	485,00					
A	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND, ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi/Quyết định số 805/QĐ-UBND, ngày 11/9/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	6.472,00	5.028,00	959,00	485,00					
I	Vốn đầu tư	4.916,00	3.814,00	664,00	438,00					
I	HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN (0101)	4.916,00	3.814,00	664,00	438,00					
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (0103)	4.916,00	3.814,00	664,00	438,00					
1	Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu (2103)	4.916,00	3.814,00	664,00	438,00					
1.1	Nước tự chảy phục vụ tưới tiêu Núi Nhọn thôn Kon Pia (Mã QHNS 1030062; Chương 829;Loại 311; Khoản 311;Mã CTMTQG 12103; N43)	997,08	774,92	133,22	88,92					
1.2	Nước tự chảy nối tiếp phục vụ tưới tiêu thôn Tu Cấp (Mã QHNS 1030062; Chương 829;Loại 311; Khoản 311;Mã CTMTQG 12103; N43)	975,08	757,92	130,22	86,92					

1.3	Nước tự chảy phục vụ tưới tiêu Kon Tun (Mã QHNS 1030062; Chương 829;Loại 311; Khoản 311;Mã CTMTQG 12103; N43)	1.896,78	1.468,22	260,32	168,23				
1.4	Nước tự chảy nối tiếp phục vụ tưới tiêu thôn Ngọc Leng(Mã QHNS 1030062; Chương 829;Loại 311; Khoản 311;Mã CTMTQG 12103; N43)	1.047,08	812,92	140,22	93,92				
II	Vốn sự nghiệp	1.556,00	1.214,00	295,00	47,00				
1	Nội dung thành phần 02:Phát triển hạ tầng KT-XH nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng biến đổi khí hậu	342,00	-	295,00	47,00				
1.1	Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.	47,00	-	-	47,00				
-	Phòng Xây dựng - Nông nghiệp và Môi trường	47,00			47,00				
1.2	Nội dung 04: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững.	295,00	-	295,00	-				
-	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	295,00		295,00					
II	NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	1.214,00	1.214,00	-	-				
1	Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	370,00	370,00	-	-				

**Nghị quyết
số 32/NQ-
HĐND ngày
07/9/2026
của HĐND
xã Tu Mơ
Rông/Quyết
định 299/QĐ-
UBND ngày
13/9/2026
của UBND
xã Tu Mơ
Rông**

1.1	Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự	70,00	70,00	-	-				
-	Công an xã	70,00	70,00	-	-				
1.2	Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoà táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS	300,00	300,00	-	-				
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	300,00	300,00	-	-				
2	Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	760,00	760,00	-	-				
2.1	Nội dung 05: Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN	760,00	760,00	-	-				
-	Phòng Tài chính - Công thương	760,00	760,00	-	-				
3	Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34,00	34,00	-	-				
3.1	Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	34,00	34,00	-	-				
-	Hội LHPN xã	34,00	34,00	-	-				
4	Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	50,00	50,00	-	-				

4.1	Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn	50,00	50,00	-	-					
-	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	50,00	50,00							